

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	34 - 35
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	37
Phụ lục 05: Thông tin so sánh	38 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06/05/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Phường Quang Hanh - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Phạm Xuân Phi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phạm Xuân Phi - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Xuân Phi



Số: 140826.002/BCTC.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Hà Tiến Sỹ

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 6183-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		642.406.121.119	635.338.997.307
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.462.491.744	7.497.316.938
111 1. Tiền		6.462.491.744	7.497.316.938
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		317.552.724.839	303.114.700.849
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	332.268.547.382	317.285.723.846
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	145.840.000	145.840.000
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.045.428.541	21.326.661.820
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(35.907.091.084)	(35.643.524.817)
140 III. Hàng tồn kho		303.461.286.018	315.749.691.572
141 1. Hàng tồn kho	8	307.780.234.419	320.068.639.973
142 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.318.948.401)	(4.318.948.401)
160 IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.929.618.518	8.977.287.948
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	10.008.693.524	4.787.614.175
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.569.596.684	3.471.734.892
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	351.328.310	717.938.881
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83.588.055.087	98.150.172.641
220 I. Tài sản cố định		67.226.809.878	75.738.837.055
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	67.226.809.878	75.738.837.055
222 - Nguyên giá		625.325.903.188	624.205.206.424
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(558.099.093.310)	(548.466.369.369)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.228.444.170)	(2.228.444.170)
250 II. Tài sản dở dang dài hạn		1.074.259.261	-
252 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.074.259.261	-
270 III. Tài sản dài hạn khác		15.286.985.948	22.411.335.586
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	15.286.985.948	22.411.335.586
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		725.994.176.206	733.489.169.948

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		655.644.949.089	661.515.255.466
310 I. Nợ ngắn hạn		641.801.841.489	646.967.909.866
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	517.372.791.327	444.994.253.732
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.835.669.762	6.655.178.141
313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	141.843.300	57.284.100
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	1.120.029.052	979.670.531
315 5. Phải trả người lao động		20.786.817.667	42.713.363.556
316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.566.917.086	52.709.514
320 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	50.464.554.592	79.672.770.492
321 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	5.935.760.800	34.469.152.800
322 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	31.649.678.238	35.525.675.120
323 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.927.779.665	1.847.851.880
330 II. Nợ dài hạn		13.843.107.600	14.547.345.600
339 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	13.843.107.600	14.547.345.600
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	70.349.227.117	71.973.914.482
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		11.587.548.978	6.583.273.841
420 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.788.168.139	18.417.130.641
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		10.051.954.620	16.680.917.122
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		725.994.176.206	733.489.169.948

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.216.226.477.583	1.118.774.819.918
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.216.226.477.583	1.118.774.819.918
11 3. Giá vốn hàng bán	24	1.153.885.067.702	1.044.626.388.358
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.341.409.881	74.148.431.560
22 5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	119.651.557	116.333.540
23 6. Chi phí tài chính	26	2.395.976.708	1.123.115.449
24 Trong đó: Chi phí đi vay		2.395.976.708	1.123.115.449
25 7. Chi phí bán hàng	27	3.870.400.393	10.610.833.867
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	43.594.579.985	52.545.546.539
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.600.104.352	9.985.269.245
31 10. Thu nhập khác	29	30.037.000	48.150.272
32 11. Chi phí khác	30	63.657.681	728.692.934
40 12. Lợi nhuận khác		(33.620.681)	(680.542.662)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.566.483.671	9.304.726.583
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.514.529.051	1.864.165.317
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.051.954.620	7.440.561.266
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.140	1.584

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Xuân Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.566.483.671	9.304.726.583
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.632.723.941	19.630.890.847
03	- Các khoản dự phòng		(3.612.430.615)	3.926.566.977
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(111.690.840)	(107.390.789)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		-	(8.942.751)
06	- Chi phí đi vay		2.395.976.708	1.123.115.449
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.871.062.865	33.868.966.316
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.432.841.478)	43.019.243.835
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.288.405.554	19.118.187.751
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25.529.529.156	(80.334.041.736)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.903.270.289	(444.146.185)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2.395.976.708)	(1.122.194.901)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.110.515.130)	(1.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	446.400.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.959.893.000)	(3.927.868.545)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.693.041.548	9.624.546.535
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.937.974.742)	(1.448.272.293)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	8.942.751
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.937.974.742)	(1.439.329.542)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		132.759.939.576	72.590.558.205
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(161.997.569.576)	(76.816.138.605)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.552.262.000)	(4.626.885.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.789.892.000)	(8.852.465.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.034.825.194)	(667.248.407)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.497.316.938	7.620.885.084
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.462.491.744	6.953.636.677

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Ngô Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Hồng Thịnh



Phạm Xuân Phi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06/05/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Phường Quang Hanh - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 722 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 815 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 37 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian lưu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

007-C
NH
TNHH
TOÁN
AI
INH
NH

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: Giá đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá phát sinh sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,9 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 3,5 tỷ VNĐ so với không trích khấu hao nhanh.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành. Thời gian phân bổ từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí khác bao gồm: Chi phí sử dụng đường bộ, phí kiểm định được công ty phân bổ theo thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

011110
CHÍNH
CÔNG TY
NG KIỂM
AASC
QUẢN
QUẢN

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích khi sản phẩm, dịch vụ được bàn giao cho khách hàng. Giá trị bảo hành được trích theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và theo tỷ lệ 5,0% giá trị sản phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp theo hợp đồng (không bao gồm thuế GTGT).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí mua lại của chính công ty liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	352.280.279	537.295.260
Tiền gửi không kỳ hạn	6.110.211.465	6.960.021.678
	6.462.491.744	7.497.316.938

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
- Ngân hàng TMCP Công thương Cẩm Phả	VND	5.623.889.393
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Cẩm Phả	VND	262.939.409
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	213.961.507
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	9.421.156
		6.110.211.465

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	146.607.860.449	(4.017.177.181)	171.704.947.300	(4.017.177.181)
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	151.432.181	(151.432.181)	151.432.181	(151.432.181)
- Công ty Than Hạ Long - TKV	17.024.006.246	-	18.881.815.494	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	20.728.663.788	-	12.642.861.409	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	5.159.622.019	-	3.483.709.537	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	15.146.069.044	-	23.698.713.108	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2.370.576.321	-	6.820.558.740	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.322.623.610	-	3.300.040.810	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	10.186.458.766	-	11.741.240.183	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	976.492.470	-	1.155.389.718	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	975.348.908	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.024.338.068	-	3.663.730.326	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	14.183.341.937	-	8.906.575.714	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	14.925.197	-	35.550.197	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.555.291.840	-	-	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.218.084.228	-	191.903.628	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	24.993.410.397	-	49.743.019.668	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	15.377.313.564	-	15.414.481.176	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	1.350.100.000	(1.350.100.000)	1.350.100.000	(1.350.100.000)
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	428.487.891	-	428.487.891	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	873.000.645	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cỏ Định Thanh Hóa - TKV	2.515.645.000	(2.515.645.000)	2.515.645.000	(2.515.645.000)
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - Vimico	-	-	53.376.708	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - VVMI	3.905.628.974	-	6.517.819.321	-
- Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	-	-	135.495.846	-
Bên khác	185.660.686.933	(12.598.472.903)	145.580.776.546	(12.334.906.636)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	78.306.275.617	-	82.540.190.228	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí - TKV	83.396.770.515	-	49.939.654.359	-
- Các khách hàng khác	23.957.640.801	(12.598.472.903)	13.100.931.959	(12.334.906.636)
	332.268.547.382	(16.615.650.084)	317.285.723.846	(16.352.083.817)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Z179	145.840.000	-	145.840.000	-
	145.840.000	-	145.840.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty Than Nam Mầu - TKV tiền cho vay vật tư	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	664.579.336	-	621.580.195	-
- Tạm ứng	68.342.447	-	314.225.052	-
- Phải thu khác	1.021.065.758	-	1.099.415.573	-
	21.045.428.541	(19.291.441.000)	21.326.661.820	(19.291.441.000)

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Phải thu khách hàng	16.615.650.084	-	16.532.083.817	180.000.000
Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	10.634.422.685	-	10.545.856.418	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	69.383.618	-	74.383.618	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	600.000.000	-	600.000.000	180.000.000
Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	151.432.181	-	151.432.181	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm Vinacomin	1.350.100.000	-	1.350.100.000	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
	<u>35.907.091.084</u>	<u>-</u>	<u>35.823.524.817</u>	<u>180.000.000</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	235.591.229.660	(1.534.082.181)	262.222.151.294	(1.465.122.161)
- Công cụ, dụng cụ	2.933.589.305	-	2.260.392.305	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.757.011.696	-	31.032.337.680	-
- Sản phẩm	34.498.403.758	(2.784.866.220)	24.480.253.694	(2.784.866.220)
- Hàng hóa	-	-	73.505.000	(68.960.020)
	<u>307.780.234.419</u>	<u>(4.318.948.401)</u>	<u>320.068.639.973</u>	<u>(4.318.948.401)</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.318.948.401 VND.

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Đề tài nghiên cứu thiết kế lập quy trình công nghệ, chế tạo máy cưa di động sử dụng trong dây chuyền cán thép vỉ lò, thép hình U, I, L (*)	1.074.259.261	-	-	-
	<u>1.074.259.261</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Dự án Đề tài nghiên cứu thiết kế lập quy trình công nghệ, chế tạo máy cưa di động sử dụng trong dây chuyền cán thép vì lò, thép hình U, I, L. Dự toán các khoản chi phí này đã được Tổng Giám đốc Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 791/QĐ-TKV ngày 16/04/2025 với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đề tài nghiên cứu thiết kế lập quy trình công nghệ, chế tạo máy cưa di động sử dụng trong dây chuyền cán thép vì lò, thép hình U, I, L.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Chế tạo Máy – Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh).
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn được cấp từ quỹ phát triển KH&CN của TKV và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện dự kiến: 12 tháng kể từ ngày dự án được phê duyệt.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 4.288.000.000 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/06/2026, dự án đã hoàn thành các hạng mục và đang làm thủ tục quyết toán với Tập đoàn.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.496.313.044	1.522.799.642
- Chi phí mua lịch tết	-	224.675.000
- Phí bảo hiểm	439.578.075	144.809.095
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	7.997.898.914	2.139.077.700
- Các khoản khác	74.903.491	756.252.738
	10.008.693.524	4.787.614.175
b) Dài hạn		
- Chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng quản lý	-	3.647.727
- Chi phí thuê dịch vụ bảo trì và hỗ trợ dịch vụ website	229.438.541	293.187.500
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	14.111.526.174	20.904.360.615
- Các khoản khác	946.021.233	1.210.139.744
	15.286.985.948	22.411.335.586

13 . VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	453.103.146.046	363.497.555.717
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	446.231.958.184	357.267.942.686
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.234.678.460	3.863.687.256
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	237.983.073	462.416.362
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.220.220.792	1.028.490.085
- Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	35.137.800	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	25.845.100	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	19.250.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	10.243.255	16.723.255
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	518.191.691
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	213.775.000
Bên khác	64.269.645.281	81.496.698.015
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	-	1.819.247.540
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	13.970.000.000	13.970.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất	7.378.035.552	15.768.171.288
- Các đối tượng khác	42.921.609.729	49.939.279.187
	517.372.791.327	444.994.253.732

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- ISEKI POLY-TECH, INC. JAPAN	2.070.891.821	4.468.474.161
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	-	1.037.070.000
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép và Thiết bị nâng Việt Nam	-	1.009.620.480
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Nikko Việt Nam	-	140.013.500
- Công ty CP ICM Việt Nam	59.815.250	-
- Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Kiểm Định Thiết Bị Công Nghiệp	3.000.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Trọng Tín	17.770.500	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	687.192.191	-
	5.835.669.762	6.655.178.141

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	141.843.300	57.284.100
	141.843.300	57.284.100

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	-	24.863.014
- Trợ cấp thôi việc	146.052.086	-
- Chi phí tham quan nghỉ mát của cán bộ, công nhân viên	4.375.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	45.865.000	27.846.500
	4.566.917.086	52.709.514

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công đoàn phí	15.677.700	-
- Quỹ văn hóa xã hội	56.000.842	57.066.522
- Nhận đặt cọc bảo lãnh	49.663.930.545	79.534.767.807
+ Công ty TNHH Vật liệu Công nghệ cao Nam Hải	-	45.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomín	163.849.928	44.825.000
+ Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	49.359.563.617	79.310.017.807
+ Công ty Cổ phần Hóa chất, Thiết bị và Giải pháp cho ngành công nghiệp	84.000.000	-
+ Các đối tượng khác	56.517.000	134.925.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
- Tiền thưởng của Tập đoàn phải trả cán bộ công nhân viên	99.400.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.545.505	20.936.163
	50.464.554.592	79.672.770.492

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	35.525.675.120	31.192.726.477	35.068.723.359	31.649.678.238
	35.525.675.120	31.192.726.477	35.068.723.359	31.649.678.238

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	8.060.654.000	17,16	8.060.654.000	17,16
Các cổ đông khác	19.661.856.000	41,86	19.661.856.000	41,86
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	5.636.821.200	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.636.821.200	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.552.262.000	4.626.885.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.552.262.000	4.626.885.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	141.843.300	127.750.100

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.587.548.978	6.583.273.841
	11.587.548.978	6.583.273.841

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 VND bao gồm:

- Khung giá cán: 151.145.000 VND;

- Khung cán: 168.840.000 VND.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.216.226.477.583	1.118.774.819.918
	1.216.226.477.583	1.118.774.819.918
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	579.778.163.102	552.601.185.913

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.153.885.067.702	1.044.696.834.020
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(70.445.662)
	1.153.885.067.702	1.044.626.388.358
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	943.346.670.647	827.658.454.499

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.960.717	8.942.751
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.712.704	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	108.978.136	107.390.789
	119.651.557	116.333.540

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.395.976.708	1.123.115.449
	2.395.976.708	1.123.115.449

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.662.735.635	4.835.620.306
Chi phí khác bằng tiền	1.083.661.640	2.014.350.914
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	31.192.726.477	39.172.039.892
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	(35.068.723.359)	(35.411.177.245)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(35.068.723.359)	(35.411.177.245)
	3.870.400.393	10.610.833.867

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.770.823.295	2.115.744.753
Chi phí nhân công	15.631.680.361	17.271.682.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.339.597.856	1.375.393.899
Chi phí dự phòng	263.566.267	268.639.992
Thuế, phí và lệ phí	1.459.634.179	1.734.122.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.446.932.237	3.337.941.090
Chi phí khác bằng tiền	18.682.345.790	26.442.022.574
	43.594.579.985	52.545.546.539

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập cho thuê nhà	24.700.000	30.150.273
Thu nhập khác	5.337.000	17.999.999
	30.037.000	48.150.272

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	-	14.024.266
Chi phí trả tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về bán tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ.	-	714.632.811
Các khoản bị phạt	150.089	35.857
Các khoản khác	63.507.592	-
	63.657.681	728.692.934

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.566.483.671	9.304.726.583
Các khoản điều chỉnh tăng	6.161.584	16.100.000
- Chi phí không hợp lệ	6.161.584	16.100.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.572.645.255	9.320.826.583
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.514.529.051	1.864.165.317
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	710.515.131	93.752.265
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.110.515.130)	(1.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.114.529.052	957.917.582

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.051.954.620	7.440.561.266
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.051.954.620	7.440.561.266
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.140	1.584

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.030.484.602.434	946.183.493.177
Chi phí nhân công	81.120.752.461	74.548.724.222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.632.723.941	19.630.890.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.521.587.072	14.217.094.765
Chi phí khác bằng tiền	76.333.206.252	57.437.577.817
	1.215.092.872.160	1.112.017.780.828

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	6.110.211.465	-	-	6.110.211.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	317.406.884.839	-	-	317.406.884.839
	323.517.096.304	-	-	323.517.096.304

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	6.960.021.678	-	-	6.960.021.678
Phải thu khách hàng, phải thu khác	302.968.860.849	-	-	302.968.860.849
	309.928.882.527	-	-	309.928.882.527

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay	5.935.760.800	13.843.107.600	-	19.778.868.400
Phải trả người bán, phải trả khác	567.979.189.219	-	-	567.979.189.219
Chi phí phải trả	4.566.917.086	-	-	4.566.917.086
	578.481.867.105	13.843.107.600	-	592.324.974.705
Tại ngày 01/01/2026				
Vay	34.469.152.800	14.547.345.600	-	49.016.498.400
Phải trả người bán, phải trả khác	524.724.308.324	-	-	524.724.308.324
Chi phí phải trả	52.709.514	-	-	52.709.514
	559.246.170.638	14.547.345.600	-	573.793.516.238

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	132.759.939.576	72.590.558.205

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	161.997.569.576	76.816.138.605

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu -TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan (Tiếp)	Mối quan hệ
- Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Bệnh viện Than -Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	579.778.163.102	552.601.185.913
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	2.044.296.175	2.814.494.160
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	945.500	1.643.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	77.679.414.477	81.270.597.576
- Công ty Than Dương Huy - TKV	87.655.648.072	100.093.574.657
- Công ty Than Mông Dương - Vinacomin	43.046.353.656	46.866.394.905
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	120.078.002.153	119.513.768.263
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	27.686.880.363	25.586.174.481
- Công ty Than Hạ Long - TKV	104.453.387.110	56.788.192.187
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.752.741.017	1.671.527.786
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	3.965.124.768	1.855.145.455
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.000.000	6.120.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	276.392.546
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	3.247.802.264	1.213.807.419
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	10.115.630.072	6.667.145.681
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.890.831.020	4.706.657.604
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	58.409.906.110	62.186.472.552
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	13.683.609.009	15.588.595.091
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	16.172.632.000	23.996.937.450
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	5.161.593.609	1.030.440.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	6.900.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	20.910.000	467.105.100
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	699.555.727	-
Mua hàng	943.346.670.647	827.658.454.499
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.325.780	1.379.625
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	825.768.500	642.817.800
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.754.574.492	1.252.620.900
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	926.364.851.179	812.151.226.738

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	32.535.000	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.393.708.300	7.146.171.100
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	601.176.274	547.356.464
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	16.157.033	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	5.865.475.333	3.984.295.108
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	452.684.139
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	36.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	234.000.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	783.498.030	559.145.567
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	436.600.726	920.757.058

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	13.300.000	-
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025, Miễn nhiệm ngày 25/11/2025)	6.900.000	1.000.000
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	1.900.000	1.300.000
Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	77.997.727	-
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	450.890.385	524.809.670
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	25.500.000	299.002.633
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên HĐQT	339.571.833	363.583.750
Ông Lê Viết Sự	Thành viên HĐQT	323.640.750	430.618.629
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc	393.523.706	144.673.667
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc	385.421.742	313.382.443
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Từ nhiệm ngày 01/02/2025)	-	155.832.243
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng	357.544.724	349.722.664
Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	363.044.000	380.840.625
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	196.102.854	158.469.651
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	263.025.927	229.252.218

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 05.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





Ngô Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191.028.717.910	317.227.543.729	99.931.615.754	16.017.329.031	624.205.206.424
- Mua trong kỳ	-	1.120.696.764	-	-	1.120.696.764
Số dư cuối kỳ	191.028.717.910	318.348.240.493	99.931.615.754	16.017.329.031	625.325.903.188
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	150.830.523.932	291.823.407.078	93.356.372.866	12.456.065.493	548.466.369.369
- Khấu hao trong kỳ	1.615.462.117	4.884.789.486	2.192.539.924	939.932.414	9.632.723.941
Số dư cuối kỳ	152.445.986.049	296.708.196.564	95.548.912.790	13.395.997.907	558.099.093.310
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.198.193.978	25.404.136.651	6.575.242.888	3.561.263.538	75.738.837.055
Tại ngày cuối kỳ	38.582.731.861	21.640.043.929	4.382.702.964	2.621.331.124	67.226.809.878

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá
		VND

Dây chuyền cán thép vì lò	Đang sử dụng	131.080.430.109
Các tài sản cố định hữu hình khác	Đang sử dụng	494.245.473.079

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.687.050.452 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 465.591.142.824 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 10.544.219.398 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	27.000.000.000	130.767.997.176	157.767.997.176	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.469.152.800	2.696.180.400	4.229.572.400	5.935.760.800
	34.469.152.800	133.464.177.576	161.997.569.576	5.935.760.800
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	22.016.498.400	1.991.942.400	4.229.572.400	19.778.868.400
	22.016.498.400	1.991.942.400	4.229.572.400	19.778.868.400
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.469.152.800)	(2.696.180.400)	(4.229.572.400)	(5.935.760.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.547.345.600			13.843.107.600

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Cuối kỳ VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	5,5%	170 ngày	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	12.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	06 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	15.000.000.000
							<u>-</u>	<u>27.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Cuối kỳ VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	60 - 72 tháng	2026 - 2031	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	13.681.942.400	14.377.992.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 62 tháng	2026 - 2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	6.096.926.000	7.638.506.400
							<u>19.778.868.400</u>	<u>22.016.498.400</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(5.935.760.800)	(7.469.152.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>13.843.107.600</u>	<u>14.547.345.600</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	104.000	-	16.261.813.215	16.261.709.215	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	710.515.131	2.514.529.051	2.110.515.130	-	1.114.529.052
- Thuế thu nhập cá nhân		263.655.400	1.041.659.627	1.361.835.500	56.520.473	-
- Thuế đất	717.834.881		1.454.288.512	1.031.261.468	294.807.837	-
- Các loại thuế khác	-	5.500.000	108.505	108.505	-	5.500.000
	<u>717.938.881</u>	<u>979.670.531</u>	<u>21.272.398.910</u>	<u>20.765.429.818</u>	<u>351.328.310</u>	<u>1.120.029.052</u>

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	6.583.273.841	15.046.347.038	68.603.130.879
Lãi trong kỳ trước	-	-	16.680.917.122	16.680.917.122
Phân phối lợi nhuận	-	-	(13.310.133.519)	(13.310.133.519)
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000	6.583.273.841	18.417.130.641	71.973.914.482
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	6.583.273.841	18.417.130.641	71.973.914.482
Lãi trong kỳ này	-	-	10.051.954.620	10.051.954.620
Phân phối lợi nhuận	-	5.004.275.137	(16.680.917.122)	(11.676.641.985)
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	11.587.548.978	11.788.168.139	70.349.227.117

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1865 ngày 23/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	100	16.680.917.122
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30	5.004.275.137
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	36	6.039.820.785
Chi trả cổ tức	34	5.636.821.200
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)		

PHỤ LỤC 05: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	303.114.700.849	130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	303.114.700.849	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	21.417.632.729	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	21.326.661.820	Trình bày lại, đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.643.524.817)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.643.524.817)	Đổi mã số
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8.977.287.948	160	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8.977.287.948	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.787.614.175	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	4.787.614.175	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.471.734.892	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.471.734.892	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	717.938.881	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	717.938.881	Đổi mã số
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
260	III. Tài sản dài hạn khác	22.411.335.586	270	III. Tài sản dài hạn khác	22.411.335.586	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	22.411.335.586	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	22.411.335.586	Đổi mã số, đổi tên
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	-	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	-	
310	I. Nợ ngắn hạn	646.967.909.866	310	I. Nợ ngắn hạn	646.967.909.866	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	57.284.100	Trình bày lại, đổi mã số
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	979.670.531	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	979.670.531	Đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	42.713.363.556	315	5. Phải trả người lao động	42.713.363.556	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	52.709.514	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	52.709.514	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	79.730.054.592	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	79.672.770.492	Trình bày lại, đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	34.469.152.800	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	34.469.152.800	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.847.851.880	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.847.851.880	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND
330	II. Nợ dài hạn	14.547.345.600	330	II. Nợ dài hạn	14.547.345.600
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.547.345.600	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.547.345.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	71.973.914.482	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	71.973.914.482
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.417.130.641	420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.417.130.641
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.736.213.519	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.736.213.519
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	16.680.917.122	420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	16.680.917.122
431	1. Nguồn kinh phí	90.970.909			
Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	116.333.540	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	116.333.540
22	6. Chi phí tài chính	1.123.115.449	23	6. Chi phí tài chính	1.123.115.449
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.123.115.449	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	1.123.115.449
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.942.751)	5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(8.942.751)
6	- Chi phí lãi vay	1.123.115.449	6	- Chi phí đi vay	1.123.115.449
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(444.146.185)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(444.146.185)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.122.194.901)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(1.122.194.901)